

KHOA KINH TẾ - QUẢN TRỊ
BỘ MÔN QUẢN TRỊ

---***---

TIỂU LUẬN
HỌC PHẦN: NGUỒN NHÂN LỰC

Đề tài:

Thực trạng và một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực nông thôn phục vụ CNH-HĐH hoá đất nước.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
NỘI DUNG.....	4
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC.....	4
1.1. Khái niệm và vai trò của nguồn nhân lực.....	4
1.2. Nội dung phát triển nguồn nhân lực.....	7
1.3. Các nhân tố tác động đến phát triển nguồn nhân lực.....	9
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CNH-HĐH Ở VIỆT NAM.....	11
2.1. Những đặc điểm của nông thôn Việt Nam ảnh hưởng đến quá trình phát triển nguồn nhân lực.....	11
2.2. Phân tích thực trạng nông nghiệp nông thôn nước ta trước khi bước vào thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá.....	12
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CNH-HĐH Ở VIỆT NAM.....	19
3.1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội nước ta những năm tới.....	19
3.2. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực nông thôn phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH ở nước ta.....	20
KẾT LUẬN.....	29
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	30

LỜI NÓI ĐẦU

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, công nghiệp hoá với tư cách là một phương thức phát triển bắt đầu xuất hiện trên thế giới và ngày càng phổ biến. Tính từ giữa thập kỷ 90 ta có thể thấy công nghiệp hoá được coi như một nấc thang tất yếu mà bất cứ một nước chậm phát triển nào muốn phát triển cũng phải đi qua. Việt Nam - một nước nông nghiệp kém phát triển cũng không nằm ngoài quy luật đó. Tuy ngày nay Việt Nam đã vươn vai trở thành một đất nước giàu mạnh hơn. Nông thôn Việt Nam đã đổi mới, đẩy nhanh CNH-HĐH, phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động nông thôn, đưa nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, đạt mức tiên tiến trong khu vực về trình độ công nghệ và thu nhập trên một đơn vị diện tích, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm.

Như vậy, nông thôn Việt Nam đang hoà mình vào sự nghiệp đổi mới và CNH-HĐH của đất nước. Song muốn CNH-HĐH nông thôn thì một trong những yếu tố quyết định là nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực phát triển mạnh mẽ về số lượng cũng như chất lượng thì mới có thể CNH-HĐH nông thôn được. CNH-HĐH tuy là phương thức chung đối với các nước nhưng trên thực tế thời điểm xuất phát cũng như phương thức tiến hành ở từng nước lại không giống nhau. Tuy vậy vượt qua nấc thang ấy hầu như quốc gia nào cũng coi quá trình phát triển nguồn nhân lực như là một yếu tố có tính tiên quyết để từ một nước có nền kinh tế yếu kém trở thành một nước giàu có.

Từ sự nhận thức về vai trò hết sức quan trọng của nguồn nhân lực nói chung và của nguồn nhân lực nông thôn nói riêng trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá của đất nước, em chọn đề tài: ***“Thực trạng và một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực nông thôn phục vụ CNH-HĐH đất nước”*** cho bài tiểu luận này của mình.

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1.1. Khái niệm và vai trò của nguồn nhân lực

1.1.1. Khái niệm nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực có quan hệ chặt chẽ với dân số, đó là một bộ phận quan trọng của dân số, đóng vai trò tạo ra của cải vật chất và văn hoá cho xã hội.

➤ Theo từ điển thuật ngữ trong lĩnh vực lao động của Liên Xô thì: “Nguồn nhân lực là toàn bộ những người lao động dưới dạng tích cực (đang tham gia lao động) và tiềm tàng (những người có khả năng lao động nhưng chưa tham gia lao động”.

➤ Theo từ điển thuật ngữ trong lĩnh vực lao động của Pháp thì: “Nguồn nhân lực có phạm vi hẹp hơn. Nó không bao gồm những người có khả năng lao động nhưng không có nhu cầu làm việc”.

➤ Theo giáo trình môn Kinh tế lao động của trường Đại học Kinh tế Quốc dân thì: “Nguồn nhân lực nguồn lực về con người và được nghiên cứu dưới nhiều khía cạnh. Trước hết là nguồn cung cấp sức lao động cho xã hội bao gồm toàn bộ dân cư phát triển bình thường (không bị khiếm khuyết hoặc bị dị tật bẩm sinh)”.

Nguồn nhân lực với tư cách là một yếu tố của sự phát triển kinh tế - xã hội là khả năng lao động được hiểu theo nghĩa hẹp hơn, bao gồm nhóm dân cư trong độ tuổi lao động có khả năng lao động. Với cách hiểu này nguồn nhân lực tương đương với nguồn lao động.

Các cách hiểu khác nhau về việc xác định quy mô nguồn nhân lực, song đều nhất trí nguồn nhân lực nói nên khả năng lao động của xã hội.

1.1.2. Phân loại nguồn nhân lực

a- Căn cứ vào nguồn gốc hình thành người ta chia nguồn nhân lực thành 3 loại sau:

+) **Nguồn nhân lực có sẵn trong dân số:** bao gồm những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, không kể đến trạng thái có làm việc hay không làm việc. Khái niệm này còn gọi là dân số hoạt động (theo Luật Lao động Việt Nam thì bộ phận dân số này bao gồm những người từ 15-60 đối với nam, từ 15-55 đối với nữ) nguồn nhân lực này chiếm một tỷ lệ tương đối lớn thường lớn hơn 50%.

+) **Nguồn nhân lực tham gia hoạt động kinh tế** (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế): Bao gồm những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, có công ăn việc làm, đang hoạt động trong các ngành kinh tế - văn hoá - xã hội.

+) **Nguồn nhân lực dự trữ:** bao gồm những người nằm trong độ tuổi lao động nhưng vì lý do nào đó chưa tham gia hoạt động kinh tế. Số người này đóng vai trò như một nguồn dự trữ về nhân lực. Họ bao gồm những người làm công việc nội trợ, những người đang đi học phổ thông trung học...

b- Căn cứ vào vai trò của bộ phận nguồn nhân lực người ta chia nguồn nhân lực thành 3 loại sau:

+) **Nguồn nhân lực chính:** gồm những người nằm trong độ tuổi lao động có khả năng lao động.

+) **Nguồn nhân lực phụ:** gồm những người nằm ngoài độ tuổi lao động (trên hoặc dưới độ tuổi lao động) có thể cần và tham gia vào lực lượng sản xuất.

+) **Nguồn nhân lực bổ sung.**

c- Căn cứ vào trạng thái có làm việc hay không.

+) **Lực lượng lao động:** gồm những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân và những người thất nghiệp song đang có nhu cầu tìm việc làm.

+) **Nguồn lao động:** bao gồm những người thuộc lực lượng lao động và những người và những người thất nghiệp nhưng không có nhu cầu tìm việc.

Như vậy, với bất kỳ quốc gia nào thì nguồn nhân lực cũng là một bộ phận quan trọng của dân số. Nó vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển kinh tế xã hội.

Giữa nguồn nhân lực và kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ chịu sự tác động lẫn nhau. Những nước chậm phát triển có tốc độ phát triển nguồn nhân lực cao hơn cả, đây chính là một thách thức lớn đối với những nước này trong quá trình phát triển đặc biệt là trong giai đoạn đầu.

Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực phản ánh trình độ phát triển của quốc gia đó. Khi một quốc gia có nguồn nhân lực có chất lượng cao thì quốc gia đó có nền kinh tế xã hội phát triển. Ngược lại khi một quốc gia có chất lượng đội ngũ lao động ở mức thấp thì nền kinh tế xã hội không thể phát triển cao.

1.1.3. Vai trò của nguồn nhân lực nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá ở nước ta.

a- Phát triển nguồn nhân lực nông thôn sẽ tận dụng được tối đa nguồn lao động dồi dào và ngày một gia tăng, phát huy vai trò tiềm năng con người ở nông thôn.

Thực tiễn trong những năm qua cho thấy bất cứ đâu, khi nào các địa phương có biện pháp tích cực tận dụng nguồn nhân lực dư thừa ở nông thôn vào sản xuất như mở mang ngành nghề, dịch vụ, đầu tư cho thâm canh... thì GDP sẽ tăng nên, nền kinh tế sẽ phát triển và đời sống của nhân dân ở địa phương đó được nâng lên một bước, bộ mặt nông thôn không ngừng đổi mới.

b- Phát triển nguồn nhân lực nông thôn sẽ khai thác được tối đa các nguồn lực quan trọng còn tiềm ẩn trong khu vực kinh tế nông thôn.

Nông thôn nước ta còn rất nhiều tiềm năng như khoáng sản, đất đai, rừng, ngành nghề truyền thống. Phát huy nguồn nhân lực nông thôn là nhân tố quyết định để biến những tiềm năng ấy thành hiện thực.

c- Phát triển nguồn nhân lực nông thôn sẽ thúc đẩy phát triển nông nghiệp và thực hiện được vấn đề cơ bản của nông thôn, nông nghiệp là chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH-HĐH.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH-HĐH là quá trình chuyển đổi hẳn cơ cấu kinh tế nông thôn từ độc canh cây lúa đơn ngành sang đa ngành. Đó là quá trình biến đổi từ kiểu kinh tế nông nghiệp thủ công nghiệp

sang kiểu kinh tế công nghiệp và dịch vụ, làm cho tỷ trọng nông nghiệp trong GDP ngày càng giảm và nâng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP.

Việc phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó con người giữ vai trò quyết định phát triển nguồn nhân lực nông thôn là cơ sở điều kiện để phân bổ lại cơ cấu nguồn nhân lực.

d- Phát triển nguồn nhân lực nông thôn sẽ thúc đẩy quá trình phân công và hợp tác lao động ngày càng tốt hơn với quy mô ngày càng lớn.

Sự phân công và hợp tác lao động sẽ mang lại năng suất lao động cao hơn là một đặc trưng ưu việt của sản xuất lớn so với sản xuất nhỏ. Hơn nữa nó còn thúc đẩy nhanh quá trình chuyên môn hoá, hợp tác hoá lao động ở trình độ cao, nó còn là điều kiện để nâng cao trình độ mọi mặt của người lao động.

e- Sử dụng hợp lý và phát triển nguồn nhân lực nông thôn sẽ giải quyết được vấn đề bức xúc của chính sách xã hội ở nông thôn hiện nay.

Ở nông thôn hiện nay do năng suất lao động thấp, diện tích đất canh tác ngày càng giảm do nhiều nguyên nhân: điều kiện cơ sở hạ tầng thấp, đời sống dân cư nông thôn và nông dân còn thấp so với thành thị, tình trạng thất nghiệp thiếu việc làm vẫn tiềm tàng ở nông thôn, dẫn đến một khối lượng lớn người dân nông thôn di chuyển ra các vùng đô thị để tìm việc làm, gây sức ép lớn cho khu vực đô thị, làm nảy sinh nhiều tiêu cực xã hội. Do vậy, phát triển nguồn nhân lực nông thôn, phát triển toàn diện nền kinh tế nông thôn không chỉ là vấn đề trọng tâm của chiến lược phát triển kinh tế mà còn là giải pháp kinh tế - xã hội đem lại sự thay đổi cho số đông dân cư để thu hút họ vào sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, dịch vụ nhằm xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

1.2. Nội dung phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực xem xét trên giác độ phát triển số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Số lượng nguồn nhân lực được biểu hiện thông qua các chỉ tiêu quy mô và tốc độ tăng nguồn nhân lực. Chất lượng nguồn nhân lực được

xem xét trên các mặt: trình độ sức khoẻ trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, năng lực phẩm chất...

1.2.1. Số lượng nguồn nhân lực

Quy mô nguồn nhân lực phản ánh quy mô dân số, phát triển nguồn nhân lực cũng có nghĩa là làm tăng số lượng nguồn nhân lực một cách phù hợp. Một nguồn nhân lực, dồi dào thể hiện một dân số quy mô lớn và cơ cấu trẻ. Là tiềm năng to lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Về mặt số lượng cần xem xét mối quan hệ nguồn nhân lực với cá nhân tố sau: Tình hình dân số, tốc độ tăng của dân số, cơ cấu dân số... Khi công nghiệp và dịch vụ, các thành phố nước ta chưa phát triển, một tỷ lệ lớn về dân số lao động còn nằm ở nông thôn thì sự di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị trong cơ chế thị trường sẽ là tất yếu trong quá trình CNH-HĐH.

1.2.2. Chất lượng nguồn nhân lực.

Phân tích về sự phát triển nguồn nhân lực, trước hết cần xem xét trình độ dân trí, trình độ học vấn của dân số nói chung và của lực lượng lao động, cơ cấu trình độ chuyên môn nghiệp vụ của dân cư, lao động theo nhóm tuổi khu vực, vùng. Và khi xem xét nguồn nhân lực cần xem xét khả năng đáp ứng nhu cầu cho quá trình CNH-HĐH.

Hiện nay liên hợp quốc đã đưa ra cách tính (HDI) “chỉ số phát triển con người” nhằm phản ánh trình độ phát triển của các nước. Đây là khái niệm tổng hợp bao gồm nhiều mặt: kinh tế, xã hội, chính trị, môi trường đồng thời thể hiện sự phân phối công bằng thành quả của sự phát triển. Chỉ số này liên quan và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống của người lao động và đến mặt thể lực của người lao động... quan hệ giữa chỉ số này và dân số là để tăng được chỉ tiêu GDP trên đầu người thì tổng sản phẩm quốc nội phải tăng nhanh hơn tỷ lệ gia tăng dân số; hoặc việc hạ thấp tỷ lệ tăng dân số.

Để xem xét chất lượng nguồn nhân lực ta cần xem xét các mối quan hệ sau:

+) Nguồn nhân lực và chỉ số trình độ dân trí

Đây là chỉ tiêu phản ánh và liên quan trực tiếp đến mặt trí lực của nguồn nhân lực chỉ tiêu này được tính thông qua hai chỉ tiêu: tỷ lệ người biết chữ và số năm đi học bình quân.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có thể đạt được nhờ hệ thống giáo dục đào tạo đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng và cơ cấu trình độ hợp lý.

+) Nguồn nhân lực và chỉ số về tuổi thọ bình quân.

Chỉ tiêu tuổi thọ bình quân chịu sự ảnh hưởng của các chỉ số liên quan đến vấn đề sức khoẻ, y tế, dịch vụ, vệ sinh như: số người được phục vụ/một thầy thuốc, tình hình cung cấp nước sạch, khả năng sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ... Mối quan hệ giữa dân số, nguồn nhân lực và các điều kiện y tế, vệ sinh có tính chất tương hỗ: y tế tác động đến toàn bộ quá trình sản xuất dân số; mặt khác sự bùng nổ dân số đang gây sức ép đối với ngành y tế.

Tóm lại, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực phản ánh sự phát triển của nền kinh tế xã hội. Khi một quốc gia có nguồn nhân lực có chất lượng cao thì quốc gia đó có nền kinh tế xã hội phát triển. Ngược lại, khi chất lượng đội ngũ nhân lực ở mức thấp thì nền kinh tế xã hội không thể phát triển cao.

Lịch sử các nền kinh tế thế giới cho thấy không có một nước giàu có nào đạt được tỷ tăng trưởng kinh tế cao trước khi đạt được mức phổ cập phổ thông. Các nước công nghiệp hoá mới thành công nhất như: Singapore, Hồng Kong... có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trong những năm thập kỷ 70 và 80 thường đạt phổ cập tiểu học trước khi các nền kinh tế đó cất cánh. Ngoài đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn cần có chính sách giáo dục đào tạo hợp lý.

1.3. Các nhân tố tác động đến phát triển nguồn nhân lực theo hướng CNH-HĐH

1.3.1. Đường lối CNH-HĐH của Đảng

Công nghiệp hoá hiện đại hoá ở nước ta hiện nay đòi hỏi phải tiếp thu có hiệu quả những tri thức hiện đại của thế giới. Đồng thời phát huy sức mạnh nội sinh dân tộc, phát huy được mọi tiềm năng của đất nước... nhằm bảo đảm cho

nền kinh tế nước ta phát triển cân đối và vững chắc, từng bước giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh.

1.3.2. Thực trạng tình hình kinh tế xã hội.

Thực trạng tình hình kinh tế xã hội và tình hình nguồn nhân lực giúp cho việc nắm được những thông số về tình hình thực tế, nhằm đảm bảo tính khoa học cho quy hoạch nguồn nhân lực, từ đó phát triển nguồn nhân lực một cách toàn diện.

1.3.3. Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của vùng, địa phương.

Quá trình phát triển nguồn nhân lực phải căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, vùng vì nguồn nhân lực là một yếu tố sản xuất của nền kinh tế. Hơn nữa đây cũng là cơ sở để quá trình phát triển nguồn nhân lực bảo đảm tính khoa học, tính khoa học của nó.

1.3.4. Quan hệ cung cầu về lao động

Hình thành một thị trường lao động là quá trình tất yếu đi liền với nền kinh tế thị trường. Muốn phát triển nguồn nhân lực cần thấy được xu hướng phát triển của quá trình này, nghiên cứu nắm bắt nắm bắt được những biến động của quan hệ cung cầu về lao động phục vụ kịp thời nhu cầu phát triển của vùng. đặc điểm của lao động chung của cả nước là dồi dào nhưng lao động có kỹ thuật thì nghèo nàn vì vậy đây là yếu tố quá trình khi tính toán quan hệ cung cầu về lao động.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ - HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM

2.1. Những đặc điểm của nông thôn Việt Nam ảnh hưởng đến quá trình phát triển nguồn nhân lực.

Nông thôn Việt nam bao gồm một vùng rộng lớn và trải dài ba miền bắc - trung - nam. Vùng có tỷ lệ dân số nông thôn lớn nhất là vùng bắc trung bộ (89,2%), tiếp đến là miền núi trung du bắc bộ (85,7%)...và thấp nhất là đông nam bộ (51,6%) Hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp chiếm 35% trong tổng sản phẩm quốc nội của cả nước và thu hút 72% lực lượng lao động nông thôn, giá trị sản lượng chiếm 75,7% tổng sản lượng (chủ yếu là cây lương thực). Sản lượng lương thực chủ yếu là lúa. Ngoài cây lúa, cây công nghiệp, có: cao su, cà phê, chè... tiềm năng về nông nghiệp cũng rất lớn. Trong tổng số 9 triệu ha đất rừng có khoảng 6 triệu ha được coi là có giá trị thương mại.

Với những đặc điểm thuận lợi cơ bản ở trên thì nông thôn nước ta còn những vấn đề nổi lên như sau: mức tích lũy và đầu tư còn rất thấp, cơ sở hạ tầng cơ bản chưa tương xứng với yêu cầu và tiềm năng phát triển, hệ thống y tế đang xuống cấp nhanh chóng, chất lượng phục vụ y tế giảm sút rõ rệt. Tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em ngày càng tăng. Hệ thống giáo dục ở nông thôn cũng kém phát triển và còn nhiều bất cập. Trung bình hàng năm có khoảng 10% số học sinh bỏ học, trong đó có hơn 50% là do kinh tế gia đình khó khăn. Hiện tượng mù chữ và tái mù chữ trở lên khá phổ biến.

Nhà nước chưa có chính sách giáo dục phù hợp với mức sống của dân cư nông thôn, kinh phí của nhà nước cho giáo dục, đào tạo còn eo hẹp và phân tán.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến trình độ học vấn của nguồn nhân lực trong khu vực nông thôn thấp ngoài lý do kể trên còn có một lý do nữa là do tư tưởng của người nông dân, họ thường quan niệm rằng học chẳng để làm gì vì trước sau cũng quay về với nghề nông thuần túy.

Như vậy có thể thấy nông thôn Việt Nam đang tồn tại rất nhiều yếu kém, làm cản trở và giậm lùi quá trình CNH-HĐH ở nước ta. Muốn phát triển nông thôn, CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn việc trước tiên phải làm là giải phóng và phát triển nguồn nhân lực. Phát triển nguồn nhân lực nông thôn tức là sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, làm đòn bẩy để phát triển kinh tế xã hội nông thôn.

2.2. Phân tích thực trạng nông nghiệp nông thôn nước ta khi bước vào thời kỳ CNH-HĐH.

Nông thôn nước ta chiếm khoảng 80% dân số, 72% nguồn lao động xã hội. Tuy nhiên tổng chỉ tiêu kinh tế - văn hoá - xã hội (bình quân GDP/đầu người, số calo hấp thụ bình quân ngày/người, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng...) thì sự phát triển của nông thôn nước ta chậm hơn gấp nhiều lần các quốc gia châu Á.

Hiện nay khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp rất có hạn. Tỷ lệ tăng dân số còn khá cao tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn chiếm tới 35% tổng quỹ thời gian lao động. Lao động thừa nhưng tốc độ giải phóng lao động ở khu vực này rất chậm do các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển.

2.2.1. Nguồn nhân lực nông thôn chiếm tỷ trọng lớn và tăng nhanh.

Theo tạp chí con số sự kiện tháng 12 năm 2001 thì dân số nước ta có 78,7 triệu người, tăng 1 triệu so với năm 2000, trong đó dân thành thị là 19,2 triệu người, chiếm khoảng 24,4%; nông thôn là 59,5 triệu người, chiếm 75,6%. Dân số thành thị già hơn dân số nông thôn : tỷ lệ nhân khẩu dưới tuổi lao động ở khu vực thành thị là 24,4%, trong khi đó tỷ lệ này ở nông thôn là 30,35%.

Sự dư thừa lao động ở nông thôn hiện hay đang là vấn đề bức xúc. Việt Nam là nước đông dân thứ hai ở khu vực Đông Nam Á, với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 1,7%, nó đặt ra một loạt vấn đề cần được giải quyết trong đó có vấn đề đào tạo nguồn nhân lực nếu chúng ta có chính sách đào tạo nguồn nhân lực này một cách hợp lý thì đây sẽ là một nhân tố thúc đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH ở nông thôn nói riêng và cả nước nói chung. Ngược lại nếu chúng ta không có chính sách đào tạo và sử dụng đây sẽ là một thách thức lớn cho toàn xã hội.

Bình quân mỗi năm lực lượng lao động xã hội tăng lên 1,2 triệu người. Lao động xã hội tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn. Dân số nông thôn chiếm trung bình gần 70% dân số cả nước, trong đó dân số trong độ tuổi lao động ở nông thôn chiếm 56% dân số nông thôn. Như vậy nếu so sánh với các năm trước đó thì cơ cấu lao động xã hội nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ, lao động trong nông nghiệp giảm lao động trong công nghiệp và xây dựng, ngành dịch vụ ngày càng tăng. Từ đó dẫn đến năng suất của một số ít các sản phẩm nông nghiệp ở nước ta đang ở mức khá trong khu vực (lúa 4,25 tấn/ha; cà phê 1,35 tấn/ha; cao su 1,1-1,2 tấn /ha...)

2.2.2. Nguồn nhân lực nông thôn phân bố không đều giữa các ngành và các vùng.

Sau hơn 15 năm tiến hành đổi mới, sản xuất nông nghiệp có bước phát triển toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,3%/năm, tuy nhiên nguồn nhân lực vẫn chủ yếu tập trung ở nông nghiệp, lao động thuần nông chiếm phần lớn.

- Cơ cấu lao động phản ánh trình độ CNH-HĐH, trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động Việt Nam còn ở mức thấp. Tính đến năm 2001 thì cơ cấu phân công lao động nông thôn như sau nông - lâm - ngư nghiệp: 60,54%; công nghiệp và xây dựng: 14,41%; dịch vụ: 25,05%. Như vậy thông qua số liệu này ta thấy đã có sự chuyển dịch cơ cấu phân công lao động theo hướng tiến bộ. Mặc dù vậy, sự chuyển dịch này diễn ra chậm và có sự khác biệt giữa các vùng, Đồng bằng sông Hồng có sự chuyển dịch nhanh nhất, do quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh... lại là khu kinh tế trọng điểm nên sau 5 năm tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm hơn 10%. Các vùng đông bắc và tây bắc có sự chuyển dịch chậm, ở Tây Nguyên có sự chuyển dịch theo chiều hướng ngược lại, hoặc có thể coi như không có sự chuyển dịch, vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ lao động tham gia các ngành công nghiệp - xây dựng, và dịch vụ đông nhất trong cả nước. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn như vậy chứng tỏ mức độ công nghiệp hoá nông thôn còn chậm và chưa tạo được sự chuyển dịch lao động.

2.2.3. Nguồn nhân lực nông thôn thiếu việc làm và thu nhập thấp

Theo Tạp chí Lao động Xã hội:

Năm	2002	2003	2004	2005	2006
Tỷ lệ lao động thất nghiệp (%)	0,6	2,2	3,1	4,2	4,8

Nguồn tạp chí lao động xã hội(19/04/2005)

Nguồn lao động thất nghiệp nông thôn tăng nhanh, gây cản trở cho quá trình giải quyết công ăn việc làm, là mối quan tâm hàng đầu của xã hội. Qua bảng số liệu ta có thể nhận thấy tỷ lệ lao động thất nghiệp ở nông thôn ngày càng gia tăng và càng làm cho cho vấn đề lao động thất nghiệp trở nên bức hơn.vì không có việc làm ở nông thôn nên người lao động nông thôn sẽ ra thành phố kiếm việc làm và vì vậy họ chấp nhận cuộc sống khó khăn khổ cực, họ sống trong điều kiện môi trường bị ô nhiễm ảnh hưởng trầm trọng đến sức khoẻ và đồng thời cũng làm phát sinh ra các tệ nạn xã hội gây ra những bất ổn về tình hình an ninh trật tự xã hội cho các đô thị. Ở thành phố có tới 7% số người thất nghiệp, còn ở nông thôn 10 triệu người, mỗi năm chỉ làm có 80 đến 100 ngày công (theo kết quả cuộc họp hàng năm của chính phủ tháng 3/2000).

Theo ước tính của ngân hàng thế giới, vào giữa những năm 80 cứ 10 người dân Việt Nam thì có tới 7 người sống trong tình trạng nghèo đói, chỉ sau một thập niên tăng trưởng kinh tế cao,việc làm được tạo ra nhiều, tỷ lệ lao động thất nghiệp giảm, đời sống dân cư được cải thiện,... Biểu hiện rõ nhất là tỷ lệ nghèo đói đã giảm rõ rệt trong thời gian ngắn. Từ chỗ cả nước thiếu lương thực, phải nhập lương thực của nước ngoài thì đến nay Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 thế giới.

Có thể thấy thu nhập của hộ gia đình nông thôn Việt Nam là từ hoạt động nông nghiệp và chiếm tỷ trọng trong các nguồn thu của hộ nông dân. Thu nhập giữa các vùng dân cư có sự khác nhau, và thu nhập và lao động trong các ngành, các khu vực kinh tế cũng khá chênh lệch nhau, nhìn chung, thu nhập của lao động thành thị cao hơn lao động nông thôn. Theo điều tra của cục thống kê năm 2000, thu nhập của dân cư nông thôn là 225.000 đồng/người/tháng. Trên phạm vi cả nước nguồn thu từ sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và thủy sản chiếm tỷ

trọng lớn nhất và vẫn còn tăng lên. **Nguồn thu lớn thứ hai** là tiền công tiền lương. **Nguồn thu thứ ba** là từ hoạt động dịch vụ. **Nguồn thu lớn thứ tư** là từ công nghiệp - xây dựng...

Tóm lại tăng trưởng - việc làm - thu nhập và mức sống luôn luôn đi đồng hành với nhau. Thất nghiệp tăng lên làm cho thu nhập và mức sống giảm xuống từ đó ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực, gây ra hạn chế về mặt sức khoẻ, kìm hãm quá trình phát triển nguồn nhân lực ở nông thôn.

2.2.4. Chất lượng nguồn nhân lực nông thôn.

Việt Nam có một nguồn nhân lực đông dồi dào, cơ cấu trẻ có khả năng tiếp thu kiến thức khoa học công nghệ nhanh; cơ động cao và có truyền thống cần cù chịu khó. Nhưng chất lượng nguồn nhân lực nước ta còn nhiều bất cập đặc biệt là chất lượng nguồn nhân lực nông thôn. Ở khu vực nông thôn tỷ lệ lao động biết chữ là 95% chỉ thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước 1%. Lao động nông thôn chưa từng đến trường là 11% cao gấp hai lần tại đô thị, lao động nông thôn chưa tốt nghiệp cấp một xấp xỉ 28,5%. Tỷ lệ lao động nông thôn tốt nghiệp phổ thông cơ sở và trung học phổ thông khoảng 45,8%. Tỷ lệ lao động nông thôn có trình độ cấp ba và đại học chỉ xấp xỉ 10%.

Tuy trình độ học vấn của lao động nông thôn không phải quá thấp nhưng đại bộ phận không được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, thừa lao động giản đơn nhưng thiếu lao động kỹ thuật. Năm 2000, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật là 9,3%. Tình trạng trên là do nhiều nguyên nhân gây ra.

Thứ nhất: do hầu hết các trường đào tạo nghề, cao đẳng, đại học tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị nên người dân nông thôn ít có điều kiện tiếp cận với các cấp các cơ sở đào tạo này.

Thứ hai: mạng lưới các cơ sở vật chất của các cơ sở bồi dưỡng đào tạo nghề còn thiếu cơ sở vật chất tài chính, nhiều khi còn có sự chông chéo trong công tác đào tạo.

Thứ ba: trình độ sản xuất còn lạc hậu, chưa thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi nên họ cảm thấy không cần nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Thứ tư: sự thiếu hiệp đồng giữa đào tạo và sử dụng... Cuối cùng một nguyên nhân nữa là phần lớn nguồn nhân lực đã qua đào tạo không chịu quay trở về nông thôn cơ cấu ngành đào tạo cũng mất cân đối nghiêm trọng. Theo kết quả khảo sát của ngân hàng thế giới, cứ 100 lao động nông thôn có 57 người qua đào tạo trong đó có 4,4 người được đào tạo về chuyên ngành nông - lâm - ngư nghiệp.

Về cấu trúc đào tạo của lao động có kỹ thuật theo cơ cấu trình độ đào tạo cao đẳng - đại học - trung học chuyên nghiệp - công nhân kỹ thuật nông thôn là: 1 - 1,06 - 0,36 (năm 1995); 1 - 2,2 - 2,9 (năm 1999). Vì vậy đào tạo lao động có kỹ thuật cho khu vực nông thôn để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là một vấn đề cấp bách và có tính chiến lược. Đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa các tỉnh miền núi, các nơi còn gặp khó khăn về kinh tế thì sự chênh lệch về trình độ lao động giữa các vùng rất cao nên việc đưa khoa học kỹ thuật, đưa vốn vào hình thành các nghề mới còn nhiều khó khăn.

Đó là lý do giải thích vì sao lao động nông thôn còn nặng về thuần nông, lao động chưa đóng vai trò tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu kinh tế bất hợp lý dẫn đến năng suất lao động thấp và thu nhập ở nông thôn còn rất thấp. Đầu tư cho giáo dục đào tạo thấp nên người nông dân chưa tiếp thu được khoa học kỹ thuật, sản phẩm nông nghiệp thiếu tính hàng hoá, chủ yếu vẫn tự cấp tự túc. Lao động thủ công là chính, nên khả năng cạnh tranh trên thị trường cả về giá cả và chất lượng không cao. Thực trạng lao động như vậy còn hạn chế triển khai sử dụng vốn các tổ chức nước ngoài cũng như vốn của nhà nước ở nông thôn. Một số dự án chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn có nguồn vốn khá lớn nhưng không giải ngân được. Có nhiều lý do nhưng lý do chính là do trình độ của người dân, không đề xuất được các dự án khả thi hoặc khi đã có dự án thì triển khai dự án còn lúng túng.

Rõ ràng, lao động là nguồn nội lực quan trọng nhất, chất lượng lao động là điều kiện tiền đề cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nguồn nhân lực nông thôn tuy chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với số lao động đô thị nhưng tay nghề và trình độ tri thức còn kém xa khu vực đô thị. Không chỉ hạn chế

trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ mà việc giảm dần lao động thuần nông còn chậm chạp. Sau hơn 15 năm đổi mới mới chỉ giảm được hơn 6% lao động thuần nông.

Nước ta đang phấn đấu đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp và để đạt được điều đó trong 5 năm nữa chúng ta phải giảm được 40% tỷ trọng lao động nông nghiệp nghĩa là tốc độ tăng trưởng phải lớn hơn gấp nhiều lần mức hiện tại. Với mục tiêu này, việc nâng cao chất lượng đội ngũ lao động trở thành vấn đề mang tính cấp bách và có tính chiến lược. Để chất lượng đội ngũ lao động nông thôn được cải thiện thì việc quan trọng là chúng ta phải đào tạo đội ngũ lao động tại chỗ, nó được coi như chìa khoá giúp tăng năng suất lao động, tạo ra nhiều công ăn việc làm mới giúp nâng cao và ổn định cuộc sống. Thực tế, mấy năm qua cho thấy bên cạnh việc thiếu đầu tư hợp lý cho giáo dục, chính việc thiếu những chính sách hỗ trợ, khuyến khích lao động có trình độ ở nông thôn, nhất là các tỉnh vùng sâu vùng xa đã khiến số lao động qua đào tạo đã ít lại bị rò rỉ ra các khu vực đô thị. Nhiều sinh viên khi ra trường sẵn sàng trở về quê hương phục vụ nhưng vì điều kiện ở đây về thông tin, học tập để phát triển thêm năng lực và trình độ nên nản lòng.

Bên cạnh trình độ nguồn nhân lực yếu kém, thể lực của lao động nông thôn vẫn còn là một hạn chế rất lớn đối với nguồn nhân lực nông thôn. Theo báo cáo về điều tra mức sống dân cư của Viện Kinh tế học năm 1998-1999 thì chiều cao trung bình của lao động nông thôn là 158cm, trọng lượng trung bình 48kg. Mức này của chúng ta thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này vẫn là lý do kinh tế. Hầu hết các hộ gia đình ở nông thôn đều có mức sống nghèo, thu nhập thấp (250 USD/người/năm) chủ yếu dựa vào sản phẩm nông nghiệp. Đa số dân cư nông thôn mới chỉ đủ lúa gạo để chống đói chứ chưa có điều kiện cải thiện bữa ăn hàng ngày. Ngoài ra lao động của họ vẫn thuần túy chủ yếu là lao động chân tay nặng nhọc nhưng điều kiện nhà ở vệ sinh và nguồn nước sạch cho sinh hoạt chưa đảm bảo vì thể tỷ lệ mắc bệnh tương đối cao. Trong khi sự nghiệp y tế và giáo dục ở nhiều vùng chưa theo kịp tốc độ gia tăng dân số, hệ thống y tế đang xuống cấp nhanh chóng,

chất lượng phục vụ y tế ngày càng giảm sút. tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng không ngừng gia tăng. Điều này lý giải phần nào sự hạn chế về mặt thể lực của nguồn nhân lực Việt Nam nói chung và đặc biệt ở khu vực nông thôn. Nếu kéo dài tình trạng này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tư duy, khả năng học hành, đào tạo làm mất cơ hội có công ăn việc làm của nguồn nhân lực trong khi nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, mặt khác, chất lượng nguồn nhân lực nước ta có nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực.

Nhìn chung, chất lượng đội ngũ lao động và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau, nó như hai mặt của một vấn đề. Kinh tế tăng trưởng là điều kiện nâng cao chất lượng đội ngũ lao động và ngược lại khi chất lượng lao động được cải thiện thì năng suất lao động được tăng lên, thu nhập tăng, là cơ sở quan trọng để kinh tế phát triển.

Con người là vốn quý của mỗi quốc gia. Và khi con người được trang bị một vốn kiến thức đầy đủ sẽ mang lại lợi ích lớn lao cho xã hội. Trong tiến trình CNH-HĐH đất nước chúng ta cần một nguồn nhân lực chất lượng cao. Để quá trình phát triển nguồn nhân lực đem lại hiệu quả sử dụng cao, công tác phát triển nguồn nhân lực phải phù hợp với đặc điểm, tiềm năng, định hướng phát triển của từng vùng lãnh thổ, đây vừa là vấn đề cấp thiết, vừa là vấn đề lâu dài, đòi hỏi các ngành các cấp phải có sự phối hợp chặt chẽ để xây dựng một hệ thống chiến lược đào tạo phù hợp với mỗi vùng.

CHƯƠNG 3:
MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN
PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ - HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT
NƯỚC Ở VIỆT NAM

3.1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội nước ta trong những năm tới

Con đường CNH-HĐH của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự vừa có những bước nhảy vọt, phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức độ cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức. Phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần con người Việt Nam, coi phát triển giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp CNH-HĐH.

Mục tiêu tổng quát của kế hoạch 5 năm 2001-2005 của nước ta là tăng trưởng nhanh và bền vững, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng CNH-HĐH. Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Mở rộng kinh tế đối ngoại. Tăng cường mạnh về giáo dục và đào tạo khoa học và công nghệ, phát huy nhân tố con người. Tạo nhiều việc làm, cơ bản xoá đói, giảm hộ nghèo, đẩy lùi tệ nạn xã hội. Tiếp tục tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, hình thành một bước quan trọng thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Giữ vững ổn định chính trị trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia.

Theo văn kiện đại hội đảng toàn quốc lần IX, định hướng phát triển kinh tế xã hội nước ta trong thời kỳ 2001-2005 là đưa GDP năm 2005 gấp 2 lần GDP năm 1995. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế trong 5 năm là 7,5% trong đó nông - lâm - ngư nghiệp tăng 4,3%, công nghiệp và xây dựng tăng 10,8%, dịch vụ tăng

6,2%. Tỷ lệ tích lũy nội địa sẽ có khả năng nâng lên 28-30% GDP, trong đó khu vực dân cư, doanh nghiệp khoảng 22-24% GDP.

Giảm tỷ lệ sinh bình quân hàng năm 0,05%, tốc độ tăng dân số năm 2005 khoảng 12% từ 77,5 triệu người (năm 2000) tăng lên khoảng 82,15 triệu người (năm 2005). Trong đó, dân số nông thôn từ 59,07 triệu người (năm 2000) tăng lên 60,41 triệu người (năm 2005) với tốc độ tăng dân số nông thôn vào khoảng 0,7%.

Trong 5 năm tới dự tính thu hút và tạo việc làm thêm cho khoảng 7,5 triệu lao động, bình quân mỗi năm khoảng trên 1,5 triệu, trong đó ở khu vực nông thôn, với việc chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất cơ cấu mùa vụ, cây trồng vật nuôi... phát triển đa dạng ngành nghề trong các lĩnh vực công nghiệp, thủ công mỹ nghệ... dự kiến có thể thu hút và tạo việc làm cho khoảng trên 9 triệu lao động (theo ngày công quy đổi).

Đưa số lao động có việc làm ở nông thôn vào năm 2005 khoảng 28 triệu người tăng trung bình mỗi năm 7,3%. Trong đó, tổng số lao động trong ngành nông nghiệp là 25,68 triệu người, chiếm 56% tổng số lao động làm việc, giảm 20,66% so với năm 2000.

3.2. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực nông thôn phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH.

Sự phân bố và sử dụng lao động nông thôn hiện nay đang làm gia tăng 3 nghịch lý sau:

Một là: nông nghiệp vẫn còn nhiều tiềm năng cần phải được khai thác (đất trống, đồi núi trọc...) và thu hút lao động, nhưng do thiếu điều kiện và phương tiện và điều kiện cơ bản lợi thế so sánh về tài nguyên nên đang trở thành nguồn áp lực xã hội..

Hai là: trong nông thôn sự thừa và thiếu lao động giả tạo đang là vấn đề nổi cộm. thừa lao động giản đơn thiếu lao động qua đào tạo.

Ba là: lực lượng lao động nông thôn đáng kể đặc biệt là phụ nữ đang phải làm việc rất vất vả và có nguy cơ thất nghiệp cao.

Con đường công nghiệp hoá hiện đại hoá ở nước ta phải trải qua nhiều thách thức, chông gai và vô cùng khó khăn. Toàn đảng toàn dân ta quyết tâm đoàn kết, cùng vượt nên khó khăn để hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá, để đến năm 2020 biến nước ta thành nước công nghiệp phát triển.

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm là bước rất quan trọng trong việc thực hiện chiến lược 10 năm 2001-2010, trong đó kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm cho người lao động nói chung và lao động nông thôn nói riêng góp phần quan trọng không nhỏ để hoàn thiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Để giải quyết vấn đề này cần có một hệ thống các giải pháp cả về chính sách, đầu tư vốn và tổ chức chỉ đạo và thực hiện.

3.2.1. Hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ.

Tăng cường đầu tư cho phát triển con người thông qua phát triển mạnh giáo dục và đào tạo khoa học và công nghệ. Đảm bảo nguồn nhân lực về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công nghiệp hoá hiện đại hoá. Vì vậy cần nâng dần tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục đào tạo. Sử dụng ngân sách đó một cách phù hợp là biện pháp hàng đầu. Tăng ngân sách cho hệ thống các trường chính quy đào tạo cho nhân lực nông nghiệp nông thôn, đặc biệt ưu tiên cho các ngành, "mũi nhọn" và phân bổ tài chính thoả đáng cho các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp nông thôn. Cần có biện pháp tăng nguồn thu ngoài ngân sách để phục vụ cho đào tạo thông qua các hoạt động sản xuất, tiếp thu khoa học, ứng dụng triển khai các tiến bộ khoa học công nghệ. Khuyến khích các cơ sở đào tạo thành lập các cơ sở sản xuất dịch vụ theo đúng ngành nghề đào tạo vừa phục vụ thực hành, thực tập, vừa tăng nguồn thu phục vụ công tác đào tạo. Đồng thời đáp ứng nhu cầu thị trường, bằng cách hỗ trợ đầu ra sản phẩm như miễn giảm thuế... có chính sách mở rộng quan hệ quốc tế, thu hút đầu tư và viện trợ nước ngoài theo các dự án phát triển nông thôn. Khuyến khích việc liên doanh liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo nước ngoài thông qua như chuyển giao công nghệ, gửi người đi học tập và đào tạo ở nước ngoài...

xây dựng quỹ khuyến học ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Để thu hút mọi tiềm năng trong và ngoài nước đóng góp cho đào tạo khu vực này. Thu hút nhiều vốn đầu tư cho giáo dục và đào tạo, như nguồn nhà nước cấp, học phí và lệ phí, tài chính của các tổ chức quốc tế: UNICEF, UNESCO, WB,... Các cấp các ngành có thẩm quyền cần nhanh chóng tạo hành lang pháp lý để các trường trung học chuyên nghiệp và trung học nghề được phép trở lại kinh doanh, dịch vụ đúng ngành đào tạo. Cần có chính sách khuyến khích, thu hút đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật tham gia giảng dạy ở các cơ sở đào tạo nghề. Tạo điều kiện thuận lợi, và thu hút, huy động các cán bộ khuyến nông, các chuyên gia đã nghỉ hưu còn sức khoẻ và nhiệt tình. Đổi mới chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ trí thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài, chú trọng sử dụng và phát huy tiềm năng tri thức con người Việt Nam ở nước ngoài.

Coi trọng công tác dạy nghề cho nông dân coi đó như một bộ phận của chiến lược con người. Trên cơ sở chiến lược lâu dài cần cụ thể hoá theo từng thời kỳ, gắn với quy hoạch và kế hoạch đầu tư vốn, khoa học công nghệ, đào tạo lại cán bộ khoa học, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề, phục vụ nông nghiệp nông thôn, phân bố và sử dụng nguồn nhân lực nông thôn trên các vùng sinh thái phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu theo hướng CNH-HĐH. Vấn đề dạy nghề cho nông dân cần được xem xét và giải quyết đồng bộ cùng các giải pháp kỹ thuật, vốn, thị trường.

3.2.2. Hoàn thiện nâng cấp cơ sở hạ tầng ở nông thôn.

Để thực hiện được giải pháp này yêu cầu cần phải thông qua việc bổ sung hoàn thiện chính sách và pháp luật trong phạm trù nông nghiệp nông thôn. Quan trọng nhất là tính nhất quán, lâu dài, nhằm khuyến khích đào tạo nghề và học nghề, khuyến khích bỏ vốn để đầu tư kinh doanh, khuyến khích thu hút và sử dụng lao động nông thôn...

Nhà nước cần có cơ chế và chính sách thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào các chương trình và dự án, tạo việc làm thu hút lao động nông thôn. Ưu tiên các dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, công nghiệp nông thôn, chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ công nhân lành nghề,

cơ giới hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, phát triển kinh tế xã hội miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người. Đầu tư vào nông nghiệp nông thôn chức năng hiệu quả đầu tư thấp vì vậy nhà nước cần có chính sách hỗ trợ như: miễn giảm thuế, giảm hoá các thủ tục trong khâu thẩm định, xét duyệt, triển khai dự án đầu tư nhằm khuyến khích bằng lợi ích vật chất đối với các chủ đầu tư.

3.2.3. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề nông thôn theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Trước hết, cần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp theo hướng đa canh đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Hình thành nền nông nghiệp hàng hoá trên cơ sở cơ giới hoá, điện khí hoá nông nghiệp nông thôn. Đưa nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp góp phần tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Cần quy hoạch vùng chuyên canh, thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng địa phương. Phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn với phương châm đưa công nghiệp gần với vùng nguyên liệu, với thị trường nông thôn, tạo sự liên kết gắn bó giữa công nghiệp với nông nghiệp và thu hút lao động dư thừa ở nông thôn. Trước mắt cần tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến sử dụng nguyên liệu tại chỗ như: mía đường, cà phê, chè, rau quả... các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như: sản xuất vật liệu xây dựng, thủ công mỹ nghệ, dệt may... Khôi phục các làng nghề truyền thống, phát triển các làng nghề mới, phát triển các ngành dịch vụ.

3.2.4. Nâng cao chất lượng lao động nông thôn.

Bên cạnh các giải pháp và các chiến lược phát triển kinh tế xã hội nhằm nâng cao đời sống và điều kiện của người lao động nói chung và nguồn lao động nông thôn nói riêng, góp phần nâng cao nâng cao thể lực của lao động nông thôn qua phân tích ở trên có thể thấy lao động nông thôn chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng lớn. Đòi hỏi cần có những bước đi cụ thể có tính chiến lược để

dần dần nâng tỷ trọng lao động đã qua đào tạo cho khu vực nông thôn. Kết hợp đào tạo nghề với nâng cao trình độ học vấn của nguồn nhân lực. Để thực hiện yêu cầu này cần phân ra 3 nhóm lao động nông thôn có nhu cầu đào tạo:

Loại thứ nhất cần đào tạo nghề giản đơn, sử dụng ngay để phục vụ cho việc làm trước mắt của họ thông qua các chương trình đào tạo và huấn luyện ngắn hạn, cấp tốc hoặc tuyên truyền giới thiệu kiến thức và tổ chức việc làm cho bản thân. Đây là hình thức đào tạo đại trà, không cần cấp giấy chứng chỉ, hình thức đào tạo này được sự hỗ trợ từ các trung tâm giáo dục thường xuyên các cấp. Các trung tâm này cũng là nơi để tổ chức tập huấn lồng ghép việc truyền thụ kiến thức trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp với bảo vệ môi trường và sức khoẻ cộng đồng cho nông dân. Để phát triển loại hình này, hiện nay ở nông thôn số hộ có có vô tuyến truyền hình ngày một tăng. Cho nên các chương trình dạy nghề trên vô tuyến truyền hình là một hình thức đào tạo và chuyển giao công nghệ cho nông dân rất có hiệu quả. Tăng cường công tác giáo dục kỹ thuật, công tác tổng hợp - hướng nghiệp dạy nghề cho học sinh phổ thông trung học, coi đây là một phần trong chương trình giáo dục phổ thông. Nội dung dạy nghề cho học sinh phổ thông nông thôn bao gồm các lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi, VAC, dịch vụ nông nghiệp, thủ công.

Loại hình lao động thứ hai gồm các cán bộ kỹ thuật trực tiếp chỉ đạo triển khai ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào thực tiễn đời sống nông thôn. Đây là những cán bộ có trình độ cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, và công nhân kỹ thuật có bằng. Sản xuất chủ yếu ở khu vực nông thôn chủ yếu là sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, các ngành này chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện địa lý khí hậu, cây con của từng vùng. Vì vậy ở mỗi tỉnh nên xây dựng thí điểm một trường cộng đồng hoặc một trường đa cấp cao đẳng - trung học - dạy nghề nông nghiệp hoặc cao đẳng - kinh tế kỹ thuật đa lĩnh vực trong đó có các ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Loại lao động thứ ba gồm các cán bộ quản lý và chuyên môn chỉ đạo ngành ở các cấp, các chuyên gia kỹ thuật công nghệ. Đây là những cán bộ có trình độ đại học và trên đại học. Với loại lao động này cần xúc tiến xây dựng

quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt của ngành từ trung ương đến các địa phương tỉnh, huyện. Đồng thời lập quy hoạch đội ngũ cán bộ khoa học và đội ngũ lao động cần được đào tạo theo các ngành nghề ở các trình độ khác nhau đáp ứng nhu cầu CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn. Trên cơ sở đó xây dựng và thực hiện quy hoạch và kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại nhân lực chuyên môn, nghiệp vụ cho toàn ngành.

Song song với các giải pháp về tổ chức đào tạo cần đổi mới mục tiêu, nội dung phương pháp đào tạo, bồi dưỡng. Mục tiêu đào tạo và bồi dưỡng phải được đổi mới nhằm vào việc xây dựng được một đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, khoa học kinh tế, cán bộ quản lý các lĩnh vực, công nhân kỹ thuật có tay nghề, có trình độ kỹ thuật nghiệp vụ cao, phân bố hợp lý từ Trung ương đến địa phương, các vùng lãnh thổ, đáp ứng nhu cầu khai thác và sử dụng, bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên đất nước, rừng, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn. Chú trọng xây dựng đội ngũ các chuyên gia đầu ngành về khoa học công nghệ, các nhà quản lý giỏi và công nhân lành nghề có khả năng tiếp cận với khoa học công nghệ mới của thế giới, có thể lựa chọn tiếp thu, làm chủ công nghệ nhập cho phù hợp với điều kiện Việt Nam, sáng tạo công nghệ mới, cải tiến và hiện đại hoá các công nghệ truyền thống. Chú trọng việc bồi dưỡng và phổ biến các kiến thức mới trong sản xuất nông nghiệp với đội ngũ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho các địa phương. Bên cạnh đó cần đổi mới nội dung đào tạo hiện có cho phù hợp với thực tế. Có thể dựa trên sự đánh giá xu hướng phát triển của nền kinh tế xã hội. Cũng có thể dựa trên việc lấy ý kiến đóng góp của các sinh viên và cựu sinh viên. Nhanh chóng những thành tựu khoa học công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ sinh học, điện tử tự động hoá, kiên quyết loại bỏ những nội dung không thiết thực, bổ sung kịp thời những nội dung cần thiết. Học phải gắn với hành. Hành phải cụ thể ngay trên đất của từng người dân. Vận dụng kết hợp nhuần nhuyễn phương pháp dạy học truyền thống với phương tiện dạy học hiện đại một cách thực sự có tính nêu vấn đề và phát huy tối đa tính tích cực của người học. Tiếp thu chuyên giao các công nghệ đào tạo, công nghệ học tập mới có cải biến cho phù hợp với các

ngành nghề trong nông nghiệp và với điều kiện nông thôn. Đổi mới cách kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học... Mở rộng và đa dạng hoá các loại hình đào tạo ngắn hạn cho lao động nông thôn, như các lớp tập huấn ngắn ngày. Đồng thời tiến hành đào tạo nghề thông qua truyền hình, băng hình sách hướng dẫn...

3.2.5. Tăng cường cho phát triển kinh tế và tạo việc làm cho lao động nông thôn.

Trong những năm qua, nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp nông thôn chưa tương xứng với đóng góp của lĩnh vực này cho nền kinh tế quốc dân và khả năng tạo việc làm. Nông nghiệp sử dụng hơn 3/4 lực lượng lao động, tạo ra hơn 1/4 tổng sản phẩm nhưng chỉ nhận được hơn 10% trong tổng đầu tư của nhà nước, vì vậy cần có sự thay đổi trong cơ cấu đầu tư của nhà nước, thay đổi môi trường và điều kiện để thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước, đầu tư phát triển ngành nghề trên địa bàn nông thôn. cụ thể là tăng đầu tư cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn đến mức 25%. Trong cơ cấu đầu tư giành tỷ lệ hợp lý cho nội dung dạy nghề cho nông dân, bao gồm đào tạo nghề mới, đào tạo lại bồi dưỡng ngắn hạn kiến thức và kinh nghiệm làm ăn bằng các ngành nghề nông nghiệp và công nghiệp dịch vụ. Hoàn thiện quy hoạch tổng thể về sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản làm cơ sở cho kế hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, ưu tiên các vùng miền núi, vùng có nhiều trang trại, vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả.

Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ trực tiếp giải quyết việc làm bao gồm tổ chức cho vay vốn, giải quyết việc làm, nâng cao lực lượng và hiện đại hoá các trung tâm dịch vụ việc làm, xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động... cho vay từ quỹ quốc gia để giải quyết việc làm là hoạt động trọng tâm. Mục tiêu của nó là cung cấp các món vay ưu đãi với lãi suất thấp cho người thất nghiệp, thiếu việc, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thu hút người thất nghiệp người chưa có việc làm... nhằm tạo việc làm mới và giải quyết việc làm thêm cho người lao động.

Ngoài ra cần có chính sách phục hồi và phát triển các ngành nghề truyền thống ở nông thôn. Sản phẩm ngành nghề nông thôn chịu sự cạnh tranh gay gắt của sản phẩm đô thị và hàng ngoại nhập. Cần kiểm soát hàng lậu, hạn chế nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất và thay thế được, tạo điều kiện để các cơ sở, các doanh nghiệp nông thôn than gia xuất khẩu không phải qua trung gian, hỗ trợ trong đổi mới công nghệ, đào tạo chủ doanh nghiệp và lao động nông thôn. Cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các hộ, các cơ sở nhỏ lẻ phát triển thành các hợp tác xã, các công ty để tăng sức cạnh tranh và sản xuất có hiệu quả. Hỗ trợ đào tạo chủ doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất ngành nghề, là giải pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả sản xuất. Có chính sách cho vay vốn, tạo việc làm, đổi mới trang thiết bị, công nghệ, điều chỉnh mức vốn vay, thời hạn vay phù hợp với chu kỳ sản xuất. Cần phát triển các hình thức tín dụng nông thôn. Bổ sung và điều chỉnh các chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, có những ưu đãi nhất định để ngành nghề nông thôn có thể phát triển tối đa.

Như vậy, để nâng cao chất lượng cho đội ngũ lao động nông thôn, góp phần phát triển toàn diện nguồn nhân lực, không thể thực hiện một giải pháp cụ thể mà phải tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp. Điều này có ý nghĩa quan trọng bởi xét trên nhiều bình diện nội lực lao động là nguồn nội lực quan trọng nhất, còn xét trên phương diện kích cầu thì đây là tiền đề quan trọng hàng đầu, giúp nền kinh tế thoát khỏi suy thoái, tăng trưởng ổn định, CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn đang là nhiệm vụ hàng đầu. Qua kinh nghiệm thực tiễn phát triển của các quốc gia, điểm xuất phát thấp từ một nền nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu như Thái lan, Đài loan..., nhưng nhờ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kết hợp hài hoà các biện pháp đầu tư hỗ trợ vốn và kỹ thuật mà nền nông nghiệp của cả nước này đã có những bước phát triển cao trong ba thập kỷ qua. Ngoài ra xu thế hội nhập, mở cửa mở rộng giao lưu, học hỏi các nước trên thế giới về kinh nghiệm, thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế cũng là một biện pháp hay để Việt Nam có thể củng cố, phát triển nguồn nhân lực, phục vụ CNH-HĐH đất nước.

Bước vào thế kỷ XXI, nhiều dự báo đã phác hoạ một nền kinh tế có tính toàn cầu cao, trong đó các ngành sản xuất và dịch vụ chủ yếu dựa vào tri thức và

công nghệ 2/3 giá trị là do khoa học, công nghệ đem lại). Trong xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế dựa chủ yếu vào tri thức sẽ tạo ra nhiều cơ hội phát triển cho các quốc gia, như duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực con người, tạo nhiều công ăn việc làm, giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội, cải thiện đời sống người lao động

Song các quốc gia cũng đứng trước các thách thức, trước hết phải đối mặt đối với những vấn đề kinh tế - xã hội của một xã hội toàn cầu đầy biến động và cạnh tranh. Lúc này ưu thế đang nghiêng về các quốc gia có nguồn nhân lực cao, môi trường pháp lý thuận lợi cho đầu tư và một xã hội ổn định. Trong điều kiện mới sự phát triển của mỗi quốc gia phụ thuộc vào nguồn lực trí tuệ và tay nghề của con người là chủ yếu thay vì dựa vào nguồn tài nguyên và vật liệu như trước đây.

Phát triển nguồn nhân lực theo cách tiếp cận mới là đầu tư vào vốn con người, có nội hàm rộng lớn, bao gồm phát triển thể lực, trí lực, khả năng nhận thức và tiếp thu kiến thức, tay nghề, tính năng động và sức sáng tạo của con người và nền văn hoá, truyền thống lịch sử sẽ tạo nên bản lĩnh của người lao động.

KẾT LUẬN

Hiện nay chúng ta thường nghe câu nói "thương trường như chiến trường" trước đây mấy chục năm chúng ta đã phải qua chiến tranh chắc chúng ta cũng có thể hình dung ra sự ác liệt của nó (có thể thông qua phim ảnh) nó đã phá huỷ mọi thứ, nó gây đau khổ cho nhiều người, và thắng lợi cuối cùng thuộc về ta vì ta có chiến lược chiến thuật đúng đắn, chúng ta biết phát huy sức mạnh toàn dân. Ngày nay trong trận tuyến kinh tế, thương vong là sự phá sản, là thua lỗ, là hàng vạn người thất nghiệp. Và kết quả cuối cùng của kẻ thua cuộc là phải phụ thuộc vào nước có nền kinh tế mạnh hơn, người dân của các nước thua cuộc sẽ trở thành kẻ làm thuê cho các nước giàu. Chúng ta đã đánh thắng giặc Mỹ chính quyền đã thuộc về tay nhân dân, nhân dân ta đã có những thành tích lớn trong xây dựng kinh tế khiến bạn bè thế giới khâm phục. Từ chỗ chúng ta bị hai đế quốc lớn nhất thế giới thay nhau cắn xé, từ chỗ một quốc gia hàng năm phải nhập hàng triệu tấn gạo, thì đến nay chúng ta đã vươn vai trở thành một nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới và cả nước đang cùng chung sức, phát huy truyền thống đoàn kết của cả dân tộc tiến hành quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá, nhằm đưa nước ta thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Trên con đường đi nên để trở thành một nước công nghiệp, chúng ta cần phải xác định vẫn phát triển một nền kinh tế toàn diện và phát triển đồng đều giữa các ngành các vùng. Muốn vậy chúng ta cần phải phát triển nông thôn, giảm tối đa mức chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, hoàn thành quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nông thôn trên cơ sở nguồn nhân lực dồi dào, có trình độ cao nhạy bén với khoa học kỹ thuật mới. Tuy còn nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế nhưng chúng ta tin rằng với đường lối phát triển con người hợp lý chúng ta có thể đẩy nhanh công nghiệp hoá nông thôn nói riêng và cả nước nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình kinh tế lao động - Đại học Kinh tế Quốc dân
2. Văn kiện đại hội IX của đảng - NXB Chính trị Quốc gia
3. Báo cáo lao động việc làm năm 1999, 2000 - Viện Kinh tế học
4. Tạp chí kinh tế xã hội nông thôn, tháng 9/1993
5. Tạp chí con số & sự kiện số 5,6/2000
6. Tạp chí thị trường lao động năm 2001
7. Tạp chí Nông thôn mới.
8. Thống kê lao động xã hội năm 1995 - Viện kinh tế học
9. Tạp chí công sản số 12/2000.
10. Tạp chí thông tin kinh tế số tháng 10/2000.